

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN APG
APG SECURITIES JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/No.: 1360.26.APG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Ho Chi Minh City, August 13, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE WEBSITE OF THE STATE SECURITIES COMMISSION
AND STOCK EXCHANGE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

To: - The State Securities Commission;
- Vietnam Exchange;
- Hanoi Stock Exchange;
- Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán APG

Name of organization: APG Securities Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ Securities code: APG
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Address of head office: OSC Vietnam Office Building, No. 161 Vo Van Tan Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

- Điện thoại/ Tel: 028 37696666
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bùi Trọng Bầy
- Person responsible for information disclosure: Bui Trong Bay

- Loại thông tin công bố/ Type of information disclosure:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ
24 hours 72 hours extraordinary upon request periodic

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét.
Reviewed Semi-Annual Financial Statements for 2026.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên 2026 đã được soát xét.
Reviewed Semi-Annual Financial Safety Ratio Report for 2026.
- Công văn số 1356.26 Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.
Explanation Letter no 1356.26 for movement of profit after tax.
- Công văn số 1358.26 giải trình kết luận ngoại trừ của kiểm toán trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2026
Official Letter No 1358.26 explaining the Auditor's Qualified Conclusion on the 2026 Semi-Annual Financial Statements

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/08/2026 tại đường dẫn <https://www.apsi.vn/> This information was published on the Company's website on August 13, 2026, at the following link: https://www.apsi.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct; we bear the full responsible to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố

Documents related to the disclosed information.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



BÙI TRỌNG BẦY

Số: 1356.26.APG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2026

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ
EXPLANATION FOR MOVEMENT OF PROFIT AFTER TAX

Kính gửi / To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước The State Securities Commission of Vietnam
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam Vietnam Stock Exchange
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội Hanoi Stock Exchange
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM Hochiminh Stock Exchange

APG giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025, như sau:

APG explains for the variance net profit after tax in Statement of comprehensive income for the six- month 2026, as follows:

Chỉ tiêu Item	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 First six months of 2026	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 First six months of 2025	Tăng / (giảm) Increase / (Decrease)	
	VND	VND	VND	%
TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG Total income	144,766,987,278	186,060,213,137	(41,293,225,859)	-22%
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG Operating expenses	39,594,610,442	132,825,595,474	(93,230,985,032)	-70%
LÃI/ (LỖ) TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(79,535,963,174)	(24,515,128,120)	(55,020,835,054)	-224%
CHI PHÍ QUẢN LÝ G&A expenses	26,195,080,489	18,795,370,250	7,399,710,239	39%
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Operating profit / (loss)	(558,666,827)	9,924,119,293	(10,482,786,120)	-106%
LÃI/(LỖ) TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC Gain / (Loss) from other activities	3,442,823,162	(1,213,859,453)	4,656,682,615	384%
CHI PHÍ THUẾ TNDN hoãn lại Deferred CIT expense	(436,873,661)	6,722,978,296	(7,159,851,957)	-106%
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN Gain / (Loss) after tax	3,321,029,996	1,987,281,544	1,333,748,452	67%



Lý do chênh lệch / Reasons:

- Doanh thu hoạt động giảm do không còn ảnh hưởng bởi khoản mục đánh giá lại tài sản tài chính.
Operating revenue decreased as it was no longer affected by the revaluation of financial assets.
- Chi phí hoạt động giảm đáng kể do không còn khoản lỗ phát sinh từ việc bán tài sản tài chính FVTPL.
Operating expenses decreased significantly as there was no longer any loss arising from the sale of FVTPL financial assets.

- Chi phí quản lý tăng do đầu tư cơ sở vật chất.
Administrative expenses increased due to investment in facilities.
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm đáng kể do công ty tăng cường hoạt động đi vay để phục vụ cho hoạt động kinh doanh.
Profit from financial activities decreased significantly as the Company increased borrowings to support its business operations.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 thay đổi $\geq 10\%$ so với báo cáo cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ các khoản phạt vi phạm hợp đồng cùng với khoản giảm đáng kể từ chi phí thuế hoãn lại phải nộp.
Profit after tax for the first six months of 2026 changed by 10% or more compared with the same period of the previous year, mainly due to contractual penalty income and a significant decrease in deferred tax expense payable.

Trân trọng / Best regards,

Tổng Giám đốc / Chief Executive Officer



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN APG**
**APG SECURITIES
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 1358.26.APG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Tp. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2026
Ho Chi Minh City, August 10, 2026

Kính gửi: – Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh.

To: – The State Securities Commission of Vietnam;

- Vietnam Exchange;
- Hanoi Stock Exchange;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG ("**APG**" hoặc "**Công ty**") xin được gửi lời chào trân trọng và xin cảm ơn sự hỗ trợ của Quý cơ quan trong thời gian vừa qua.

APG Securities Joint Stock Company ("**APG**" or the "**Company**") would like to extend our respectful greetings and sincere thanks for the support of your esteemed authorities during the past period.

APG xin được giải trình kết luận ngoại trừ trong Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam như sau:

APG hereby provides an explanation regarding the qualified conclusion in the 2026 interim financial statements reviewed by AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. as follows:

- 1. Kết luận kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 của APG:**

Qualified audit conclusion on APG's reviewed interim financial statements for the six-month accounting period ended 30 June 2026:

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ:

Basis for Qualified conclusion:

"Nhu đã trình bày tại thuyết minh 5.9 – Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có số dư công nợ phải thu khác đối với các cá nhân với giá trị đầu kỳ và cuối kỳ là 319,58 tỷ đồng. Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không ước tính được giá trị trích lập dự phòng cần thiết đối



với các khoản công nợ phải thu cá nhân này. Theo đó, bất kỳ sự điều chỉnh nào (nếu có) cũng làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

"As presented in Note 5.9 to the accompanying interim financial statements, as at 30 June 2026, the Company had other receivables from individuals amounting to VND 319.580 billion. Based on the information and supporting documents provided by the Company, we were unable to determine the required provision for doubtful debts in respect of these other receivables from individuals. Accordingly, any adjustments that might have been found to be necessary may have affected the accompanying interim financial statements of the Company for the six-month accounting period ended 30 June 2026.

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.4 – Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét, Công ty chưa thu hồi được đầy đủ gốc và lãi trái phiếu mã GKM2124001 phát hành bởi Công ty Cổ phần Khang Minh Group (nay là Công ty Cổ phần GKM Holdings) theo thời điểm đáo hạn ngày 20 tháng 09 năm 2024. Trái phiếu này đã được gia hạn đến ngày 20 tháng 09 năm 2026, tuy nhiên việc các tài liệu về gia hạn không nêu rõ tài sản đảm bảo và giá trị tài sản đảm bảo của lô trái phiếu nêu trên. Số dư gốc và lãi trái phiếu này tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng lần lượt là 44,150 tỷ đồng và 11,293 tỷ đồng (số đầu kỳ là 8,535 tỷ đồng). Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không ước tính được giá trị trích lập dự phòng cần thiết đối với các khoản công nợ phải thu này. Theo đó, bất kỳ sự điều chỉnh nào (nếu có) cũng làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty".

As presented in Note 5.4 to the accompanying interim financial statements, up to the date of this report, the Company has not fully recovered the principal and interest of bond code GKM2124001 issued by Khang Minh Group Joint Stock Company (currently GKM Holdings Joint Stock Company) upon its maturity date of 20 September 2024. Although the bond has been extended to 20 September 2026; the extension documents do not clearly specify the collateral and the value of the collateral securing the above-mentioned bond. As at 30 June 2026, the outstanding principal and accrued interest of this bond amounted to VND 44.150 billion (the opening balance was VND 44.150 billion) and VND 11.293 billion (the opening balance was VND 8.535 billion), respectively. Based on the information and supporting documents provided by the Company, we were unable to determine the required provision for doubtful debts in respect of these receivables. Accordingly, any adjustments that might have been found to be necessary may have affected the accompanying financial statements of the Company for the six-month accounting period ended 30 June 2026."

Kết luận ngoại trừ:

Qualified Conclusion:

"Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", Chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ".

"Based on our review, except for the possible effects of the matter described in the "Basis for Qualified Conclusion" paragraph, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2026, and of its results of operations, cash flows and changes in owners' equity for the six-month period then ended, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of interim financial statements."

2. Giải trình của APG

APG's explanation

Đối với khoản phải thu cá nhân:

Regarding individual receivables:

Khoản phải thu cá nhân nêu trên phát sinh từ các giao dịch trong các năm trước. Công ty đã và đang làm việc với các bên liên quan để thu hồi công nợ và đánh giá rằng khoản phải thu vẫn có khả năng thu hồi dựa trên cam kết thanh toán của đối tượng liên quan. Tuy nhiên, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty chưa thu thập đầy đủ các bằng chứng soát xét phù hợp theo quy định chuẩn mực kế toán để ghi nhận trích lập dự phòng. Do đó, kiểm toán viên đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với khoản mục này.

The individual receivables mentioned above arose from transactions in previous years. The Company has been working with the relevant parties to recover the receivables and assesses that such receivables remain recoverable based on the payment commitments of the related parties. However, at the time of preparing the interim financial statements for the six-month accounting period ended 30 June

2026, the Company had not fully collected appropriate review evidence in accordance with accounting standards to recognize provision. Therefore, the auditor issued a qualified conclusion on this item.

Ban điều hành đang phối hợp với các bên liên quan để xử lý vấn đề và rà soát, đánh giá khả năng thu hồi công nợ của từng khách hàng, nhằm hoàn thành thu hồi trước ngày 31/12/2026.

The Management Board is coordinating with the relevant parties to address this matter and review and assess the recoverability of receivables from each customer, with the aim of completing the recovery before 31 December 2026.

Đối với khoản đầu tư trái phiếu:

Regarding the bond investment:

Công ty đang nắm giữ khoản đầu tư trái phiếu do Công ty Cổ phần GKM Holdings phát hành. Trong năm 2025, Công ty và bên phát hành đã thống nhất gia hạn thời gian đáo hạn trái phiếu. Tuy nhiên, tại thời điểm gia hạn Bên phát hành chưa công bố đầy đủ thông tin liên quan đến tài sản bảo đảm và Công ty chưa có đầy đủ cơ sở để đánh giá chính xác mức độ rủi ro tín dụng và giá trị hợp lý của khoản đầu tư do đó kiểm toán viên đã đưa ra kết luận ngoại trừ liên quan đến khoản mục này.

The Company is holding a bond investment issued by GKM Holdings Joint Stock Company. In 2025, the Company and the issuer agreed to extend the bond maturity date. However, at the time of the extension, the issuer had not fully disclosed information relating to the collateral assets, and the Company did not have sufficient basis to accurately assess the credit risk level and fair value of the investment. Therefore, the auditor issued a qualified conclusion in relation to this item.

Bên GKM đã có Công văn đề nghị bổ sung tài sản đảm bảo và chuyển đổi khoản trái phiếu thành chứng chỉ quỹ, APG đã ghi nhận ý kiến và đang đánh giá lại tài sản mới này có đủ giá trị kinh tế pháp lý để chuyển đổi không. Ban Điều hành đang thực hiện đơn đốc yêu cầu bên GKM thanh toán gốc và lãi khi đáo hạn vào ngày 20/09/2026 sắp tới.

GKM has issued an official letter proposing to supplement collateral assets and convert the bond into fund certificates. APG has acknowledged the proposal and is currently reassessing whether the new asset has sufficient legal and economic value for conversion. The Management Board is following up with and urging GKM to pay the principal and interest upon the upcoming maturity date on 20 September 2026.

Công ty đã và đang triển khai các biện pháp sau:

The Company has been implementing the following measures:

- Đối với khoản phải thu cá nhân:

Regarding individual receivables:

- o Hoàn thiện hồ sơ pháp lý, xác nhận công nợ với các bên liên quan;
Complete legal documentation and debt confirmations with the relevant parties;
- o Rà soát và đánh giá lại khả năng thu hồi công nợ;
Review and reassess the recoverability of the receivables;
- o Thực hiện trích lập dự phòng theo quy định trong kỳ kế toán cuối năm tài chính (nếu cần);
Recognize provision in accordance with regulations in the accounting period at the end of the financial year, if necessary;
- o Xây dựng và tăng cường chính sách quản trị tín dụng nội bộ.
Develop and strengthen the internal credit management policy.

- Đối với khoản đầu tư trái phiếu:

Regarding the bond investment:

- o Làm việc với bên phát hành để yêu cầu cung cấp đầy đủ hồ sơ tài sản bảo đảm và cập nhật phương án thanh toán gốc, lãi vào ngày sắp đến hạn 20/09/2026;
Work with the issuer to request full documentation on the collateral assets and to update the payment plan for the principal and interest on the upcoming due date of 20 September 2026;
- o Đánh giá lại khoản đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng theo quy định (nếu cần).
Reassess the investment and recognize provision in accordance with regulations, if necessary.

Công ty cam kết:

The Company undertakes to:

- Chủ động xử lý dứt điểm các vấn đề dẫn đến kết luận ngoại trừ trong thời gian sớm nhất;
Proactively resolve, as soon as possible, the matters that led to the qualified conclusion;
- Minh bạch hóa thông tin và tuân thủ đầy đủ quy định về công bố thông tin đối với công ty đại chúng.
Ensure transparency of information and fully comply with disclosure regulations applicable to public companies.



Công ty kính báo và rất mong nhận được sự hướng dẫn thêm từ Quý cơ quan.

The Company respectfully reports the above and looks forward to receiving further guidance from your esteemed authorities.

Trân trọng cảm ơn./.

Sincerely thank you./.

Nơi nhận:

Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu VT/ For filing.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

TRẦN THIÊN HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán 06 tháng

kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	8 – 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102525951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 14 ngày 05 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động chứng khoán số: 63/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 18/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 05 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính: Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, mã giao dịch APG.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Lê Đình Chí Linh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm 19/06/2026
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm 19/06/2026
Ông Ong Tee Chun	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm 19/06/2026
Ông Huỳnh Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm 19/06/2026
Ông Lê Bình Phương	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm 19/06/2026
Ông Phan Tấn Quốc Việt	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm 19/06/2026

Ủy ban Kiểm toán

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Phan Tấn Quốc Việt	Chủ tịch UBKT	Bổ nhiệm 19/06/2026
Ông Lê Đình Chí Linh	Chủ tịch UBKT	Miễn nhiệm 19/06/2026
Ông Lê Bình Phương	Thành viên UBKT	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Trần Thiên Hà	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đình Huân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2026
Ông Nguyễn Thanh Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/04/2026
Bà Nguyễn Thị Tố Uyên	Kế toán trưởng	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Ông Nguyễn Hồ Hưng

Ông Trần Thiên Hà

Chức vụ

Chủ tịch HĐQT

Tổng Giám đốc

Đến ngày 19/06/2026

3. **Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

6. **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài

7. **Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

TRẦN THIÊN HÀ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026



Số: 218/2026/BCKT-SX-01665

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 14 đến trang 45 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.9 – Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có số dư công nợ phải thu khác đối với cá nhân với giá trị đầu kỳ và cuối kỳ là 319,580 tỷ đồng. Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không ước tính được giá trị trích lập dự phòng cần thiết đối với các khoản công nợ phải thu cá nhân này. Theo đó, bất kỳ sự điều chỉnh nào (nếu có) cũng làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.4 – Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thu hồi được đầy đủ gốc và lãi trái phiếu mã GKM2124001 phát hành bởi Công ty Cổ phần Khang Minh Group (nay là Công ty Cổ phần GKM Holdings) theo thời điểm đáo hạn ngày 20 tháng 09 năm 2024. Trái phiếu này đã được gia hạn đến ngày 20 tháng 09 năm 2026, tuy nhiên việc các tài liệu về gia hạn không nêu rõ tài sản đảm bảo và giá trị tài sản đảm bảo của lô trái phiếu nêu trên. Số dư gốc và lãi trái phiếu này tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng lần lượt là 44,150 tỷ đồng (số đầu kỳ là 44,150 tỷ đồng) và 11,293 tỷ đồng (số đầu kỳ là 8,535 tỷ đồng). Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không ước tính được giá trị trích lập dự phòng cần thiết đối với các khoản công nợ phải thu này. Theo đó, bất kỳ sự điều chỉnh nào (nếu có) cũng làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến các vấn đề đã trình bày trong đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ" phía trên đối với báo cáo tài chính đã phát hành tại ngày 30 tháng 03 năm 2026.



ĐẬU NGUYỄN LÝ HÀNG

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1169-2026-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.064.852.744.223	4.361.626.316.358
Tài sản tài chính	110		4.058.118.952.290	4.357.931.389.288
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	270.361.239.470	406.519.744.949
Tiền	111.1		270.361.239.470	406.519.744.949
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	585.059.457.200	229.362.283.300
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.4	1.352.150.000.000	2.044.150.000.000
Các khoản cho vay	114	5.6	727.769.409.478	790.968.420.939
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	5.3	(17.034.787)	(17.034.787)
Các khoản phải thu	117	5.7	365.873.548.509	303.724.116.836
Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		238.526.250.000	238.526.250.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	117.2		127.347.298.509	65.197.866.836
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		106.670.717.904	53.296.596.715
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		20.676.580.605	11.901.270.121
Trả trước cho người bán	118	5.8	422.450.892.920	257.316.140.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		306.311.401	263.608.462
Các khoản phải thu khác	122	5.9	334.210.648.099	325.644.109.589
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(45.520.000)	-
Tài sản ngắn hạn khác	130		6.733.791.933	3.694.927.070
Tạm ứng	131		791.825.820	422.020.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.10	5.635.954.872	2.961.895.829
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	5.000.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	5.19	306.011.241	306.011.241
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.085.500.608.468	1.325.009.407.593
Tài sản tài chính dài hạn	210		1.011.600.000.000	1.248.350.000.000
Các khoản đầu tư	212		1.011.600.000.000	1.248.350.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	5.4	770.000.000.000	808.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	212.4	5.12	241.600.000.000	440.350.000.000
Tài sản cố định	220		38.653.014.906	43.416.496.112
Tài sản cố định hữu hình	221	5.13	21.491.993.742	24.725.499.732
Nguyên giá	222		35.649.444.319	35.649.444.319
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(14.157.450.577)	(10.923.944.587)
Tài sản cố định vô hình	227	5.14	17.161.021.164	18.690.996.380
Nguyên giá	228		29.392.565.230	29.075.165.230
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(12.231.544.066)	(10.384.168.850)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		11.942.778.050	7.592.277.425
Tài sản dài hạn khác	250		23.304.815.512	25.650.634.056
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.931.700.000	1.919.200.000
Chi phí trả trước dài hạn	252	5.11	11.475.966.225	14.343.706.144
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		1.780.905.140	1.344.031.479
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	5.15	8.116.244.147	8.043.696.433
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.150.353.352.691	5.686.635.723.951

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.765.139.522.922	3.304.297.924.178
Nợ ngắn hạn	310		2.465.139.522.922	3.004.275.924.178
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		2.437.174.500.000	2.968.530.250.000
Vay ngắn hạn	312	5.16	2.437.174.500.000	2.968.530.250.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.17	130.168.388	108.837.346
Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.18	1.372.623.944	7.546.193.367
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.589.787.150	3.000.291.537
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.19	828.593.332	545.868.070
Phải trả người lao động	323		2.522.319.280	3.913.670.344
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		298.729.500	104.877.500
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.20	19.773.801.328	20.521.936.014
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329		4.000.000	4.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		445.000.000	-
Nợ phải trả dài hạn	340		300.000.000.000	300.022.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	346	5.21	300.000.000.000	300.022.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.385.213.829.769	2.382.337.799.773
Vốn chủ sở hữu	410	5.22	2.385.213.829.769	2.382.337.799.773
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.306.100.289.200	2.306.100.289.200
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.236.219.420.000	2.236.219.420.000
- Cổ phiếu phổ thông	411.1a		2.236.219.420.000	2.236.219.420.000
Thặng dư vốn cổ phần	411.2		69.880.869.200	69.880.869.200
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		306.000.000	306.000.000
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	445.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		78.807.540.569	75.486.510.573
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		85.931.161.129	116.377.499.359
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		(7.123.620.560)	(40.890.988.786)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.150.353.352.691	5.686.635.723.951

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.22.3	223.621.942	223.621.942
Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	5.23	830.190.000.000	868.190.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	012	5.24	44.575.000.000	44.575.000.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư	021	5.25	1.300.401.980.000	1.303.255.790.000
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.251.455.050.000	1.194.688.540.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	60.000.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		31.110.000.000	31.110.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		15.141.800.000	15.141.800.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		2.695.130.000	2.315.450.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư	022		230.100.000	175.040.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		230.100.000	175.040.000
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023		5.901.200.000	440.450.000
Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư	025		279.900.000	-
Tiền gửi của khách hàng	027	5.26	15.409.646.198	3.087.137.506
Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	5.27	15.409.646.198	3.087.137.506
Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		15.409.080.339	3.086.522.698
Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		565.859	614.808

NGUYỄN THỊ HỌA MI
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN
Kế toán trưởng



TRẦN THIÊN HÀ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		25.983.452.580	128.781.140.065
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.1	4.956.083.162	833.376.503
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	6.2	19.801.850.000	127.947.763.562
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.3	1.225.519.418	-
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.3	70.013.412.601	17.403.235.148
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.3	44.205.323.907	28.999.297.546
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.4	3.738.697.093	1.936.532.475
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	6.4	40.000.000	7.862.500.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	6.4	211.962.188	552.875.153
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	6.4	574.090.909	342.727.271
Thu nhập hoạt động khác	11	6.4	48.000	181.905.479
Cộng doanh thu hoạt động	20		144.766.987.278	186.060.213.137
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		29.528.475.865	124.394.802.065
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6.1	860.125.865	124.387.102.065
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính	21.2	6.2	28.668.350.000	-
Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	7.700.000
Chi phí hoạt động tự doanh	26		614.266.962	1.672.723.512
Chi phí môi giới chứng khoán	27	6.5	6.973.817.544	5.445.794.475
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	30	6.5	1.121.001.738	1.312.275.422
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.5	1.291.373.233	-
Chi phí các dịch vụ khác	32	6.5	65.675.100	-
Cộng chi phí hoạt động	40		39.594.610.442	132.825.595.474
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
		6.6		
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		7.032.000.000	-
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cổ	42		547.261.243	133.129.102
Lãi bán, thanh lý các công ty con, liên kết liên doanh	43		16.250.000.000	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		23.829.261.243	133.129.102
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
		6.7		
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		12.364.338.558	-
Chi phí lãi vay	52		90.792.840.405	24.648.257.222
Chi phí tài chính khác	55		208.045.454	-
Cộng chi phí tài chính	60		103.365.224.417	24.648.257.222
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.8	26.195.080.489	18.795.370.250
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(558.666.827)	9.924.119.293
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
Thu nhập khác	71		3.538.823.163	874.056.883
Chi phí khác	72		96.000.001	2.087.916.336
Cộng kết quả hoạt động khác	80		3.442.823.162	(1.213.859.453)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		2.884.156.335	8.710.259.840
Lợi nhuận đã thực hiện	91		12.343.622.358	(119.237.503.722)
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(9.459.466.023)	127.947.763.562
CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	5.18	(436.873.661)	6.722.978.296
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(436.873.661)	6.722.978.296
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		3.321.029.996	1.987.281.544
THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.9	14,85	8,89
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		14,85	8,89

NGUYỄN THỊ HÒA MI
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN
Kế toán trưởng



TRẦN THIÊN HÀ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	2.884.156.335	8.710.259.840
Điều chỉnh cho các khoản	02	71.475.650.354	27.119.246.722
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	03	5.080.881.206	2.604.118.602
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	04	45.520.000	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	592.966.023	-
Chi phí lãi vay	06	90.792.840.405	24.648.257.222
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(16.250.000.000)	(133.129.102)
Dự thu tiền lãi	08	(8.786.557.280)	-
Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	28.668.350.000	-
Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	28.668.350.000	-
Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(19.801.850.000)	(127.947.763.562)
Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(19.801.850.000)	(127.947.763.562)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	83.226.306.689	(92.118.257.000)
Tăng/ (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(364.563.673.900)	344.436.854.362
Tăng/ (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32	730.000.000.000	(1.098.931.766.700)
Tăng/ (giảm) các khoản cho vay	33	63.199.011.461	(498.185.596.202)
(Tăng)/ giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	339.929.181.229
Tăng/ (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36	(53.362.874.393)	39.705.221.496
Tăng/ (giảm) các phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(42.702.939)	17.425.108
Tăng/ (giảm) các khoản phải thu khác	39	(8.999.042.897)	(302.747.983.500)
Tăng/ (giảm) các tài sản khác	40	(449.853.534)	(2.100.732.874)
Tăng/ (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	69.744.833	(12.996.138.082)
Tăng/ (giảm) chi phí trả trước	42	193.680.876	(5.912.431.651)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	-	(2.382.684.207)
(-) Lãi vay đã trả	44	(91.633.935.947)	(4.186.949.292)
Tăng / (giảm) phải trả cho người bán	45	(171.286.991.301)	(243.233.375.038)
Tăng/ (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	193.852.000	6.020.000
Tăng/ (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47	282.725.262	823.550.756
Tăng / (giảm) phải trả người lao động	48	(1.391.351.064)	2.190.817.626
Tăng / (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	-	4.402.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	185.434.895.146	(1.535.682.441.769)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	61		(4.667.900.625)	(35.395.802.570)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	64		215.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		210.332.099.375	(35.395.802.570)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay gốc	73	7.1	7.503.604.750.000	3.071.178.500.000
Tiền vay khác	73.2		7.503.604.750.000	3.071.178.500.000
Tiền trả nợ gốc vay	74	7.2	(8.035.530.250.000)	(1.484.653.750.000)
Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3		(8.035.530.250.000)	(1.484.653.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(531.925.500.000)	1.586.524.750.000
Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	90		(136.158.505.479)	15.446.505.661
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101		406.519.744.949	17.554.429.520
Tiền	101.1		406.519.744.949	17.554.429.520
Các khoản tương đương tiền	102.2		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	103	5.1	270.361.239.470	33.000.935.181
Tiền	103.1		270.361.239.470	33.000.935.181
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.719.977.681.780	796.463.738.681
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(794.850.051.910)	(1.044.760.045.350)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		583.757.424.418	195.278.782.950
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1.496.398.091.163)	-
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(164.454.433)	(1.833.766.665)
Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	20		12.322.508.692	(54.851.290.384)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		3.087.137.506	71.045.213.616
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		3.087.137.506	71.045.213.616
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch CK theo phương thức CTCK quản lý	32		3.087.137.506	71.045.213.616
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		15.409.646.198	16.193.923.232
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		15.409.646.198	16.193.923.232
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch CK theo phương thức CTCK quản lý	42	5.26	15.409.646.198	16.193.923.232


NGUYỄN THỊ HÒA MI
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN
Kế toán trưởng


TRẦN THIÊN HÀ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2025	01/01/2026	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2025	30/06/2026
	VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
			VND	VND	VND	VND		
Biến động vốn chủ sở hữu								
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.306.100.289.200	2.306.100.289.200	-	-	-	-	2.306.100.289.200	2.306.100.289.200
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	2.236.219.420.000	2.236.219.420.000	-	-	-	-	2.236.219.420.000	2.236.219.420.000
- Thặng dư vốn cổ phần	69.880.869.200	69.880.869.200	-	-	-	-	69.880.869.200	69.880.869.200
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	306.000.000	306.000.000	-	-	-	-	306.000.000	306.000.000
Quỹ DPTC và rủi ro nghiệp vụ	445.000.000	445.000.000	-	-	-	445.000.000	445.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	70.025.169.411	75.486.510.573	121.224.785.266	119.237.503.722	33.767.368.226	30.446.338.230	72.012.450.955	78.807.540.569
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	202.591.858.888	116.377.499.359	-	119.237.503.722		30.446.338.230	83.354.355.166	85.931.161.129
- Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(132.566.689.477)	(40.890.988.786)	121.224.785.266	-	33.767.368.226		(11.341.904.211)	(7.123.620.560)
	2.376.876.458.611	2.382.337.799.773	121.224.785.266	119.237.503.722	33.767.368.226	30.446.338.230	2.378.863.740.155	2.385.213.829.769

Nguyễn Thị Hoa Mi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Cố Uyên



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thiên Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102525951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 14 ngày 05 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động chứng khoán số: 63/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 18/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 05 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 và 01/01/2026 là 2.236.219.420.000 VND tương đương với 223.621.942 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, mã giao dịch APG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 61 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 68 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư sửa đổi, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền của Công ty chứng khoán

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả thu được tiền từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng tại ngày T+1,5 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thành công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

4.3.1 Phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.3.2 Giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.3.3 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 03 đến 08 năm.

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong kỳ.

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Chi phí trả trước được ngắn hạn phân bổ không quá 12 tháng bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng, bản quyền phần mềm, chi phí hoạt động thường xuyên phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng bao gồm: chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thiết bị, bản quyền phần mềm dài hạn và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu; Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng; Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.11 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong kỳ, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bản và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bản chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.15 Ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.

Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

4.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.17 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính

4.18 Chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Pando I Investment Pte Ltd	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy Ban Kiểm toán và các cá nhân có liên quan với các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	18.122.500	78.122.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	270.343.116.970	406.441.622.449
	270.361.239.470	406.519.744.949

5.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ này	
	Khối lượng giao dịch trong kỳ VND	Giá trị giao dịch trong kỳ VND
Của Công ty chứng khoán		
Trái phiếu	120.400.380	14.663.403.860.000
Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	83.811.032	2.521.559.713.930
Trái phiếu	10.736	203.157.600
	204.222.148	17.185.166.731.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.3 Các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	227.314.109.677	219.002.550.000	227.314.109.677	227.869.050.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	425.000.000	425.000.000	425.000.000	425.000.000
Trái phiếu niêm yết	1.068.233.300	1.068.233.300	1.068.233.300	1.068.233.300
Giấy tờ có giá	364.563.673.900	364.563.673.900	-	-
	593.371.016.877	585.059.457.200	228.807.342.977	229.362.283.300

(*) Giá trị hợp lý của Cổ phiếu chưa niêm yết được trình bày chưa bao gồm giá trị dự phòng suy giảm giá trị. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị của cổ phiếu này và ghi nhận ở mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp". Giá trị hợp lý sau khi lập dự phòng là 407.965.213 VND. Số dư khoản dự phòng suy giảm giá trị của loại cổ phiếu này như sau:

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	17.034.787	17.034.787
	17.034.787	17.034.787

5.4 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	1.352.150.000.000	2.044.150.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	1.308.000.000.000	2.000.000.000.000
Trái phiếu (2)	44.150.000.000	44.150.000.000
Dài hạn	770.000.000.000	808.000.000.000
Trái phiếu (3)	770.000.000.000	808.000.000.000
	2.122.150.000.000	2.852.150.000.000

(1) Các khoản tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng, lãi suất từ 5,12%/năm đến 7,6%/năm.

(2) Trái phiếu mã GKM2124001 do Công ty cổ phần GKM Holdings phát hành, số dư gốc trái phiếu giá trị 44,15 tỷ đồng, thời điểm đáo hạn ngày 20 tháng 09 năm 2024, được gia hạn đến ngày 20 tháng 09 năm 2026 theo công bố thông tin bất thường số 2310/CBTT-GKM ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Công ty cổ phần GKM Holdings. Theo đó, gia hạn kỳ trái phiếu, điều chỉnh kỳ trả lãi và hình thức trả lãi, áp dụng bắt đầu từ ngày 20 tháng 09 năm 2024. Công ty cổ phần GKM Holdings không công bố tài sản đảm bảo và giá trị tài sản đảm bảo của lô trái phiếu khi gia hạn.

(3) Giá trị tài sản dùng để cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 770 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.5 Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
TÀI SẢN FVTPL	593.371.016.877	-	8.328.594.464	585.042.422.413	228.807.342.977	554.940.323	17.034.787	229.345.248.513
Cổ phiếu niêm yết	227.314.109.677	-	8.311.559.677	219.002.550.000	227.314.109.677	554.940.323	-	227.869.050.000
KOS	227.314.109.677	-	8.311.559.677	219.002.550.000	227.314.109.677	554.940.323	-	227.869.050.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	425.000.000	-	17.034.787	407.965.213	425.000.000	-	17.034.787	407.965.213
DVCK	320.000.000	-	3.536.159	316.463.841	320.000.000	-	3.536.159	316.463.841
BDSĐK	105.000.000	-	13.498.628	91.501.372	105.000.000	-	13.498.628	91.501.372
Trái phiếu niêm yết	1.068.233.300	-	-	1.068.233.300	1.068.233.300	-	-	1.068.233.300
TPCP TD2434019	1.068.233.300	-	-	1.068.233.300	1.068.233.300	-	-	1.068.233.300
Chứng chỉ tiền gửi	364.563.673.900	-	-	364.563.673.900	-	-	-	-
AB BANK-CD2025-08	210.067.055.800	-	-	210.067.055.800	-	-	-	-
C.VPB.BFM.2026	154.496.618.100	-	-	154.496.618.100	-	-	-	-
TÀI SẢN HTM	2.122.150.000.000	-	-	2.122.150.000.000	2.852.150.000.000	-	-	2.852.150.000.000
Trái phiếu niêm yết	770.000.000.000	-	-	770.000.000.000	808.000.000.000	-	-	808.000.000.000
Trái phiếu BIDV	770.000.000.000	-	-	770.000.000.000	770.000.000.000	-	-	770.000.000.000
Trái phiếu TDG	-	-	-	-	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	44.150.000.000	-	-	44.150.000.000	44.150.000.000	-	-	44.150.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	1.308.000.000.000	-	-	1.308.000.000.000	2.000.000.000.000	-	-	2.000.000.000.000
	2.715.521.016.877	-	8.328.594.464	2.707.192.422.413	3.080.957.342.977	554.940.323	17.034.787	3.081.495.248.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.6 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	723.831.348.914	723.831.348.914	786.468.863.118	786.468.863.118
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	3.938.060.564	3.938.060.564	4.499.557.821	4.499.557.821
	727.769.409.478	727.769.409.478	790.968.420.939	790.968.420.939

5.7 Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu bán các tài sản tài chính		
Công ty CP đầu tư và phát triển xuất nhập khẩu An Khang (*)	238.000.000.000	238.000.000.000
Đối tượng khác	526.250.000	526.250.000
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		
Dự thu lãi tiền gửi	54.760.613.422	24.560.480.000
Phải thu lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư	2.588.917	8.874.521
Phải thu lãi tài sản tài chính FVTPL	51.907.515.565	28.727.242.194
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		
Dự thu lãi bán công cụ tài chính	1.214.272.622	-
Lãi giao dịch ký quỹ	19.462.307.983	11.901.270.121
	365.873.548.509	303.724.116.836

(*) Khoản phải thu về tiền gốc phải trả theo hợp đồng và biên bản xác nhận nợ ngày 01 tháng 04 năm 2026. Theo đó, khoản nợ này sẽ được thanh toán chậm nhất đến ngày 29 tháng 07 năm 2026. Sau thời điểm này, công ty sẽ xem xét khả năng thu hồi nợ và trích lập dự phòng (nếu có) trong báo cáo năm 2026.

5.8 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Bắc Vương	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần ATG Planet	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dịch vụ HHB	93.000.000.000	93.000.000.000
Công ty cổ phần AHS Holding	165.000.000.000	-
Đối tượng khác	450.892.920	316.140.000
	422.450.892.920	257.316.140.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.9 Các khoản phải thu khác

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trần Thanh Hằng (*)		2.890.000.000	2.890.000.000
Vũ Quang Minh (*)		33.460.000.000	33.460.000.000
Đình Tuấn Anh (*)		22.000.000.000	22.000.000.000
Lê Cẩm Vân (*)		5.000.000.000	5.000.000.000
Nguyễn Thái Sơn (*)		40.280.000.000	40.280.000.000
Lê Văn Dương (*)		8.450.000.000	8.450.000.000
Trần Thị Ly (*)		12.000.000.000	12.000.000.000
Nguyễn Thị Vân Anh (*)		40.000.000.000	40.000.000.000
Nguyễn Thị Hoa (*)		30.500.000.000	30.500.000.000
Nguyễn Anh Thông (*)		15.000.000.000	15.000.000.000
Nguyễn Hữu Tuấn (*)		14.695.000.000	14.695.000.000
Nông Văn Khánh (*)		17.695.000.000	17.695.000.000
Nguyễn Thị Mai (*)		40.400.000.000	40.400.000.000
Phạm Mai Phương (*)		5.610.000.000	5.610.000.000
Đào Thị Hòa (*)		11.600.000.000	11.600.000.000
Bùi Lan Phương (*)		20.000.000.000	20.000.000.000
Nguyễn Thị Dung		35.520.000	-
Phạm Thị Bích Dung		10.000.000	-
Nguyễn Hải Thịnh		4.999.922.620	-
Công ty Cổ Phần ĐT&PT Xuất Nhập Khẩu An Khang (**)		9.585.205.479	6.064.109.589
		334.210.648.099	325.644.109.589

(*) Các khoản phải thu về việc hoàn lại tiền cọc mà Công ty cổ phần chứng khoán APG đã đặt cọc cho các cá nhân để mua cổ phiếu với tổng giá trị 319.580.000.000 VND. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa đánh giá về khả năng thu hồi.

(**) Khoản phải thu về lãi phải trả theo hợp đồng và biên bản xác nhận nợ ngày 01 tháng 04 năm 2026. Theo đó, khoản nợ này sẽ được thanh toán chậm nhất đến ngày 29 tháng 07 năm 2026. Sau thời điểm này, công ty sẽ xem xét khả năng thu hồi nợ và trích lập dự phòng (nếu có) trong báo cáo năm 2026.

5.10 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê và sửa chữa văn phòng	370.967.742	749.124.274
Chi phí dịch vụ hoạt động chứng khoán	282.181.084	-
Chi phí thiết bị và phần mềm	4.224.246.235	1.464.961.799
Chi phí khác	758.559.811	747.809.756
	5.635.954.872	2.961.895.829

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	9.463.781.592	11.456.173.226
Chi phí thiết bị và phần mềm	1.626.025.805	2.438.950.478
Chi phí khác	386.158.828	448.582.440
	11.475.966.225	14.343.706.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.12 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần APG ECO Hòa Bình	-	-	128.350.000.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư cụm công nghiệp APG	12.100.000.000	-	82.500.000.000	-
Công ty Cổ phần tập đoàn Agri-Vina	81.000.000.000	-	81.000.000.000	-
Công ty Cổ phần AHS Holding	148.500.000.000	-	148.500.000.000	-
	241.600.000.000	-	440.350.000.000	-

- Công ty Cổ phần đầu tư cụm công nghiệp APG: ngành nghề chính xây dựng công trình công ích khác. Công ty sở hữu 1.100.000 cổ phần, chiếm 2,2%/vốn điều lệ.

- Công ty Cổ phần AHS Holdings : Kinh doanh và phân phối bất động sản. Công ty sở hữu 13.500.000 cổ phần, chiếm 15%/vốn điều lệ.

- Công ty Cổ phần tập đoàn Agri-Vina : Kinh doanh trồng trọt và chăn nuôi tổng hợp. Công ty sở hữu 6.750.000 cổ phần, chiếm 15%/vốn điều lệ.

HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.13 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2026	34.248.512.486	1.400.931.833	35.649.444.319
Vào ngày 30/06/2026	34.248.512.486	1.400.931.833	35.649.444.319
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2026	10.115.403.713	808.540.874	10.923.944.587
Khấu hao trong năm	3.033.481.206	200.024.784	3.233.505.990
Vào ngày 30/06/2026	13.148.884.919	1.008.565.658	14.157.450.577
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2026	24.133.108.773	592.390.959	24.725.499.732
Vào ngày 30/06/2026	21.099.627.567	392.366.175	21.491.993.742

Nguyên giá TSCĐHH đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026: 4.628.967.774 VND.

Nguyên giá TSCĐHH đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 01/01/2026: 3.793.734.774 VND.

5.14 Tài sản cố định vô hình

	Hệ thống phần mềm, bản quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2026	29.075.165.230	29.075.165.230
Mua sắm trong năm	317.400.000	317.400.000
Vào ngày 30/06/2026	29.392.565.230	29.392.565.230
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2026	10.384.168.850	10.384.168.850
Khấu hao trong năm	1.847.375.216	1.847.375.216
Vào ngày 30/06/2026	12.231.544.066	12.231.544.066
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2026	18.690.996.380	18.690.996.380
Vào ngày 30/06/2026	17.161.021.164	17.161.021.164

Nguyên giá TSCĐVH đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026: 3.786.296.230 VND.

Nguyên giá TSCĐVH đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 01/01/2026: 3.596.296.230 VND.

5.15 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.996.244.147	7.923.696.433
	8.116.244.147	8.043.696.433

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.16 Vay ngắn hạn

	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay bên liên quan	243.987.250.000	282.004.750.000	243.987.250.000	569.750.000	282.574.500.000
Vay ngân hàng	2.724.543.000.000	7.121.600.000.000	7.791.543.000.000	-	2.054.600.000.000
Vay các đối tượng khác	-	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	2.968.530.250.000	7.503.604.750.000	8.035.530.250.000	569.750.000	2.437.174.500.000

Các khoản vay bên liên quan là khoản vay tín chấp bằng USD với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay theo thỏa thuận. Số dư nguyên tệ tại ngày 30/06/2026 là 10.750.000 USD.

Các khoản vay ngân hàng là khoản vay ngắn hạn với lãi suất từ 5% đến 7,9%. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi và tài sản tài chính khác.

Khoản vay các đối tượng khác là khoản vay tín chấp bằng VND của các tổ chức kinh tế với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay theo thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.17 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	91.662.101	49.911.938
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	38.506.287	58.925.408
	130.168.388	108.837.346

5.18 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm tài chính	-	2.613.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng CCCONS	472.171.945	4.483.212.660
Đối tượng khác	900.451.999	449.980.707
	1.372.623.944	7.546.193.367

5.19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Phải nộp				
Thuế GTGT	14.095.880	74.515.583	87.071.720	1.539.743
Thuế TNCN	531.772.190	9.512.217.207	9.216.935.808	827.053.589
Thuế, phí khác	-	634.426.657	634.426.657	-
	545.868.070	10.221.159.447	9.938.434.185	828.593.332
Phải thu				
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế TNDN	250.000.000	-	-	250.000.000
Thuế TNCN	53.011.241	-	-	53.011.241
Thuế, phí khác	3.000.000	-	-	3.000.000
	306.011.241	-	-	306.011.241

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng theo từng lĩnh vực theo quy định thuế suất thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.884.156.335	8.710.259.840
Các khoản điều chỉnh tăng	32.524.702.478	-
Chi phí không được trừ	199.636.455	-
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	28.668.350.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.656.716.023	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.865.600.000)	(127.947.763.562)
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	(19.801.850.000)	(127.947.763.562)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(3.063.750.000)	-
Thu nhập chịu thuế trong kỳ	12.543.258.813	(119.237.503.722)
Chuyển lỗ năm trước	(12.543.258.813)	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(2.184.368.305)	33.614.891.480
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(436.873.661)	6.722.978.296
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(436.873.661)	6.722.978.296

5.20 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	19.476.801.328	20.294.680.847
Trích trước chi phí khác	297.000.000	227.255.167
	19.773.801.328	20.521.936.014

5.21 Trái phiếu phát hành dài hạn

	Số dư đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Mệnh giá	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Chi phí phát hành	22.000.000	3.850.000	25.850.000	-
	300.022.000.000	3.850.000	25.850.000	300.000.000.000

Trái phiếu phát hành của Công ty có mã APG12501 với các thông tin như sau:

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo, không phải là nợ thứ cấp và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp đối với Tổ Chức Phát Hành;

Hình thức: Phát hành riêng lẻ dưới hình thức bút toán ghi sổ và/hoặc dữ liệu điện tử thông qua Đại lý phát hành trái phiếu theo Nghị định số 153, Nghị định số 65, Nghị định số 08 và/hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế vào từng thời điểm;

Mệnh giá trái phiếu: 100.000.000 đồng/TP;

Lãi suất: cố định 8%/năm; Lãi thanh toán định kỳ 6 tháng 1 lần;

Kỳ hạn trái phiếu: 24 tháng kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2025;

Mục đích phát hành: Cơ cấu khoản nợ của Tổ chức phát hành tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

Tổng giá trị phát hành: 300.000.000.000 VND (tương đương 3.000 trái phiếu).

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ DPTC và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.236.219.420.000	69.880.869.200	306.000.000	445.000.000	70.025.169.411	2.376.876.458.611
Lãi trong năm	-	-	-	-	5.461.341.162	5.461.341.162
Số dư cuối năm trước	2.236.219.420.000	69.880.869.200	306.000.000	445.000.000	75.486.510.573	2.382.337.799.773
Số dư đầu kỳ này	2.236.219.420.000	69.880.869.200	306.000.000	445.000.000	75.486.510.573	2.382.337.799.773
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.321.029.996	3.321.029.996
Chuyển số dư quỹ DPTC rủi ro nghiệp vụ sang quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(445.000.000)	-	(445.000.000)
Số dư cuối kỳ này	2.236.219.420.000	69.880.869.200	306.000.000	-	78.807.540.569	2.385.213.829.769

(*) Theo nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/APG của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, công ty không thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2025 và chuyển đổi số dư Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ sang quỹ khen thưởng phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 2.236.219.420.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Pando I Investment Pte Ltd	492.500.000.000	22,02%	492.500.000.000	22,02%
Cổ đông khác	1.743.719.420.000	77,98%	1.743.719.420.000	77,98%
	2.236.219.420.000	100,00%	2.236.219.420.000	100,00%

5.22.3 Cổ phiếu

	Kỳ này Cổ phiếu	Kỳ trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	223.621.942	223.621.942
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	223.621.942	223.621.942
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	223.621.942	223.621.942
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	223.621.942	223.621.942
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	223.621.942	223.621.942

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.22.4 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận đã thực hiện	85.931.161.129	116.377.499.359
Lợi nhuận chưa thực hiện	(7.123.620.560)	(40.890.988.786)
Lợi nhuận chưa thực hiện đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chênh lệch tỷ giá	(8.904.525.700)	(71.859.488.315)
Lợi nhuận chưa thực hiện từ ước tính Thuế hoãn lại	1.780.905.140	30.968.499.529
	78.807.540.569	75.486.510.573

5.23 Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	60.190.000.000	98.190.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	770.000.000.000	770.000.000.000
	830.190.000.000	868.190.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.24 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu và trái phiếu chưa lưu ký (theo mệnh giá)	44.575.000.000	44.575.000.000
	44.575.000.000	44.575.000.000

5.25 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.251.455.050.000	1.194.688.540.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	60.000.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	31.110.000.000	31.110.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	15.141.800.000	15.141.800.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.695.130.000	2.315.450.000
	1.300.401.980.000	1.303.255.790.000

5.26 Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	15.409.646.198	3.087.137.506
	15.409.646.198	3.087.137.506

5.27 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	15.409.080.339	3.086.522.698
Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	565.859	614.808
	15.409.646.198	3.087.137.506

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

6.1 Lãi lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền kỳ này	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ này	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	833.376.503
Trái phiếu niêm yết	690.000	100.637.880.000	100.633.734.135	4.145.865	-
Trái phiếu chưa niêm yết	380	38.000.000.000	38.000.000.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	5.998.575	1.770.347.511.018	1.765.395.573.721	4.951.937.297	-
	6.688.955	1.908.985.391.018	1.904.029.307.856	4.956.083.162	833.376.503
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	(124.190.652.065)
Trái phiếu niêm yết	59.510.000	7.211.636.060.000	7.212.496.185.865	(860.125.865)	(196.450.000)
	59.510.000	7.211.636.060.000	7.212.496.185.865	(860.125.865)	(124.387.102.065)
Tổng cộng	66.198.955	9.120.621.451.018	9.116.525.493.721	4.095.957.297	(123.553.725.562)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và HTM

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
Loại FVTPL	593.371.016.877	585.059.457.200	(8.311.559.677)	554.940.323	(8.866.500.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	227.314.109.677	219.002.550.000	(8.311.559.677)	554.940.323	(8.866.500.000)
KOS	227.314.109.677	219.002.550.000	(8.311.559.677)	554.940.323	(8.866.500.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	425.000.000	425.000.000	-	-	-
DVCK	320.000.000	320.000.000	-	-	-
BDSDK	105.000.000	105.000.000	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	1.068.233.300	1.068.233.300	-	-	-
TPCP TD 2434019	1.068.233.300	1.068.233.300	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	364.563.673.900	364.563.673.900	-	-	-
Loại HTM	2.122.150.000.000	2.122.150.000.000	-	-	-
Ngắn hạn	1.352.150.000.000	1.352.150.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	1.308.000.000.000	1.308.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu GKM	44.150.000.000	44.150.000.000	-	-	-
Dài hạn	770.000.000.000	770.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu BIDV	770.000.000.000	770.000.000.000	-	-	-
	2.715.521.016.877	2.707.209.457.200	(8.311.559.677)	554.940.323	(8.866.500.000)

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.225.519.418	-
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	70.013.412.601	17.403.235.148
Lãi trái phiếu	26.457.936.712	2.628.440.627
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	43.555.475.889	14.774.794.521
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	44.205.323.907	28.999.297.546
Lãi từ cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	43.898.341.511	28.946.659.707
Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán	306.982.396	52.637.839
	115.444.255.926	46.402.532.694

6.4 Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới	3.738.697.093	1.936.532.475
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	40.000.000	7.862.500.000
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	211.962.188	552.875.153
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	574.090.909	342.727.271
Thu nhập hoạt động khác	48.000	181.905.479
	4.564.798.190	10.876.540.378

6.5 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí môi giới chứng khoán	6.973.817.544	5.445.794.475
Chi phí lưu ký chứng khoán	1.121.001.738	1.312.275.422
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.291.373.233	-
Chi phí các dịch vụ khác	65.675.100	-
	9.451.867.615	6.758.069.897

6.6 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	547.261.243	133.129.102
Lãi bán các khoản đầu tư dài hạn khác	16.250.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.063.750.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.968.250.000	-
	23.829.261.243	133.129.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.7 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	90.792.840.405	24.648.257.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.707.622.535	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.656.716.023	-
Chi phí tài chính khác	208.045.454	-
	103.365.224.417	24.648.257.222

6.8 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.650.105.532	9.430.226.875
Chi phí công cụ dụng cụ vật tư văn phòng	933.717.707	623.082.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.419.131.590	44.014.521
Thuế, phí và lệ phí	1.058.261.342	7.000.000
Chi phí dự phòng	45.520.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.174.331.030	3.799.559.860
Chi phí quản lý khác	914.013.288	4.891.486.010
	26.195.080.489	18.795.370.250

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.321.029.996	1.987.281.544
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.321.029.996	1.987.281.544
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	223.621.942	223.621.942
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	14,85	8,89

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	7.503.604.750.000	3.071.178.500.000

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	8.032.181.750.000	1.484.653.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư, các khoản cho vay, các khoản tài sản tài chính FVTPL, HTM phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, phải trả giao dịch chứng khoán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

8.1.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của Công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định trong từng kế hoạch vay cụ thể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro ngoại tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phải sinh ngoại tệ với ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, các khoản vay gốc ngoại tệ của Công ty có tổng giá trị là 10.750.000 USD (tương ứng 282.574.500.000 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của USD so với VND có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên chi phí tài chính từ chi phí lãi vay của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi của Công ty (FVTPL) là 585.042.422.413 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng một tỷ trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

8.1.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng thuộc 4 ngân hàng uy tín tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. và 5.4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày kỳ báo cáo này). Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản

8.1.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	270.361.239.470	-	-	-	270.361.239.470
Tài sản tài chính						
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	-	585.059.457.200	-	-	-	585.059.457.200
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	1.352.150.000.000	-	770.000.000.000	2.122.150.000.000
Các khoản cho vay	-	-	727.769.409.478	-	-	727.769.409.478
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	241.600.000.000	241.600.000.000
Tài sản khác						-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	-	1.931.700.000	-	1.931.700.000
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	45.520.000	-	700.344.988.009	-	-	700.390.508.009
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	39.868.563.016	10.727.229.940	50.595.792.956
Tài sản khác	-	-	1.097.837.061	9.897.149.287	-	10.994.986.348
Tổng cộng	45.520.000	855.420.696.670	2.781.362.234.548	51.697.412.303	1.022.327.229.940	4.710.853.093.461
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ thuê tài sản tài chính	-	-	2.437.174.500.000	-	-	2.437.174.500.000
Trái phiếu phát hành	-	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	130.168.388	-	-	130.168.388
Phải trả khác	-	-	25.245.067.384	-	-	27.834.854.534
Tổng cộng	-	-	2.462.549.735.772	300.000.000.000	-	2.765.139.522.922
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	45.520.000	855.420.696.670	318.812.498.776	(248.302.587.697)	1.022.327.229.940	2.385.276.384.556

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

8.2 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp các trái phiếu BIDV cho các khoản vay (Thuyết minh số 5.4, 5.16).

8.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Các giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Giao dịch	Kỳ này VND
Nguyễn Hồ Hưng	Doanh thu cung cấp dịch vụ	122
Nguyễn Thị Lợi	Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.627
Trần Thiên Hà	Doanh thu cung cấp dịch vụ	553.860

Số dư các khoản phải thu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyễn Hồ Hưng	20	21
Nguyễn Thị Lợi	17.010	17.577
Trần Thiên Hà	455.955	94.860

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng		953.484.900	295.000.000
Ông Trần Thiên Hà	Tổng Giám đốc	530.666.700	295.000.000
Ông Trần Đình Huân	Phó Tổng Giám đốc	240.500.000	-
Ông Nguyễn Thanh	Phó Tổng Giám	182.318.200	-
Thù lao		145.500.000	16.350.000
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Chủ tịch HĐQT	51.000.000	16.350.000
Ông Huỳnh Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	47.250.000	-
Ông Lê Bình Phương	Thành viên HĐQT	47.250.000	-
		1.098.984.900	311.350.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Giao dịch và số dư với cổ đông lớn

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Pando I Investment Pte Ltd		
Vay trong kỳ	282.004.750.000	710.309.000.000
Trả tiền vay	243.691.250.000	227.403.750.000
Lãi vay trong kỳ	8.459.964.527	8.606.556.288
Trả lãi vay	12.618.533.147	1.635.586.528

Số dư với bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD	VND	USD	VND
Pando I Investment Pte Ltd				
Vay ngắn hạn	10.750.000,00	282.574.500.000	9.250.000,00	243.987.250.000
Lãi vay phải trả	229.284,25	6.026.965.706	384.698,63	10.147.195.768

8.4 Thông tin về bộ phận

Hoạt động của Công ty được phân bổ ở trong nước và chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán. Do đó công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ HỌA MI
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN
Kế toán trưởng



TRẦN THIÊN HÀ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

